

ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG VÀ ĐỀ XUẤT LỘ TRÌNH CHO THỊ TRƯỜNG TÍN CHỈ ĐA DẠNG SINH HỌC Ở VIỆT NAM

Lại Văn Mạnh¹, Trần Công Chính², Đỗ Thị Thanh Nga³

Tóm tắt: Nghiên cứu này nhằm phân tích tiềm năng và đề xuất khung chính sách cùng lộ trình phát triển thị trường tín chỉ đa dạng sinh học tại Việt Nam. Đây là thị trường đang thu hút sự quan tâm toàn cầu, đặc biệt từ chính phủ các nước, tổ chức bảo tồn và các định chế tài chính. Nghiên cứu xác định các yếu tố nền tảng như: bản chất của tín chỉ, các bên tham gia (người mua, người bán, trung gian), vai trò và công cụ chính sách trong việc hình thành thị trường. Đồng thời, nghiên cứu cũng đánh giá mức độ sẵn sàng của Việt Nam và nhấn mạnh sự cần thiết xây dựng khung pháp lý toàn diện, lộ trình rõ ràng. Trên cơ sở phân tích hiện trạng và các yếu tố tác động, nghiên cứu đề xuất lộ trình phát triển thị trường gồm 4 giai đoạn đến năm 2040, hướng tới hình thành, vận hành và kết nối thị trường trong nước với khu vực và quốc tế.

Từ khóa: Công cụ kinh tế; Đa dạng sinh học; Thị trường; Tín chỉ đa dạng sinh học.

ASSESSING THE POTENTIAL AND PROPOSING A ROADMAP FOR THE BIODIVERSITY CREDIT MARKET IN VIETNAM

Abstracts: The paper analyzes the potential and proposes a policy framework and development roadmap for the biodiversity credit market in Vietnam. This market is gaining global attention, particularly from governments, conservation organizations, and financial institutions. The paper identifies foundational elements such as the nature of biodiversity credits, key market participants (buyers, sellers, and intermediaries), and the role of policy tools in establishing the market. It also evaluates Vietnam's readiness and underscores the necessity of developing a comprehensive legal framework and a clear implementation roadmap. Based on an assessment of the current context and influencing determinants, the paper proposes a four-phase development pathway through 2040, aiming to establish, operationalize, and connect the domestic market with regional and international systems.

Keywords: Economic instruments; Biodiversity; Market; Biodiversity credits.

Nộp bản thảo: 26/9/2025

Chấp nhận đăng: 05/11/2025

Đề tài Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn, đề xuất chính sách công cụ kinh tế mới trong bảo tồn đa dạng sinh học đã cung cấp tư liệu cho bài viết (Mã số đề tài: TNMT.2024.01.12).

¹TS, Viện Chiến lược, Chính sách nông nghiệp và môi trường, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, email liên hệ: lv.manh82@gmail.com.

²TS, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

³ThS, Viện Chiến lược, Chính sách nông nghiệp và môi trường, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

1. Mở đầu

Đa dạng sinh học là nền tảng cho sự thịnh vượng của con người, sức khỏe của hành tinh và sự thịnh vượng kinh tế. Cuộc sống của con người phụ thuộc vào đa dạng sinh học trên tất cả các khía cạnh thực phẩm, thuốc, năng lượng, không khí và nước sạch, an ninh trước thiên tai, giải trí và văn hóa và tất cả sự sống trên trái đất (CBD, 2024; OECD, 2021). Khung đa dạng sinh học toàn cầu được thông qua năm 2023 với nhiều tham vọng, mục tiêu đặt ra đến năm 2030 những cũng chứa đựng rất nhiều thách thức, đáng chú ý nhất là thiếu hụt nguồn lực tài chính và cơ chế để huy động đầu tư, nhất là khu vực tư nhân, cho bảo tồn đa dạng sinh học. Theo đánh giá của UNDP-Biofin thì để đạt được mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học trong Khung đa dạng sinh học toàn cầu (Kunming) thế giới thiếu khoảng 700 đến 900 tỷ đô la (UNDP & BIOFIN, 2023; WWF, 2024). Tìm kiếm các sáng kiến mới để huy động nguồn lực tài chính cho bảo tồn đa dạng sinh học đang là mục tiêu và nhiệm vụ đặt ra cho các tổ chức quốc tế và chính phủ của các nước.

Theo xếp hạng của Worldostatis năm 2025, Việt Nam đứng thứ 15 trong trên bản đồ xếp hạng đa dạng sinh học toàn cầu, đứng thứ 2 ở khu vực Đông Nam Á có mức độ đa dạng sinh học cao nhất trên thế giới (Worldostats, 2024). Việt Nam được công nhận là một trong 12 trung tâm đa dạng sinh học hàng đầu thế giới, sở hữu nguồn gen quý hiếm phong phú và đa dạng (Ngọc Diệp, 2021). Là thành viên tích cực và có trách nhiệm trong các công ước quốc tế, nghị định thư, thỏa thuận, sáng kiến khu vực ASEAN và quốc tế về đa dạng sinh học, Khung đa dạng sinh học toàn cầu (CBD), Việt Nam đã và đang nỗ lực thể chế hóa vào hệ thống pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch về bảo tồn đa dạng sinh học. Các mục tiêu chiến lược về bảo tồn đa dạng sinh học được định lượng rõ ràng và thiết lập các giải pháp cụ thể trong Chiến lược bảo tồn đa dạng sinh học theo Quyết định 149/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học theo Quyết định 1352/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch Bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kì 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050. Tuy nhiên, để đạt được các mục tiêu đề ra Việt Nam đối mặt với nhiều thách thức, trong đó, thách thức về thiếu hụt nhu cầu tài chính vẫn được xem là vấn đề khó khăn xuyên suốt các mục tiêu cần giải quyết (Nguyễn Mạnh Hà, 2024; Nguyễn Thị Minh Huệ & Lê Thu Hoa, 2021).

Để khắc phục khó khăn trên, tín chỉ đa dạng sinh học cũng được kỳ vọng là một trong những công cụ kinh tế, cơ chế dựa vào thị trường tiềm năng để góp phần thực hiện mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học, giải quyết thiếu hụt về tài chính và phù hợp với bối cảnh mới của thế giới... Việt Nam cũng đã thiết lập định hướng hoàn thiện pháp luật về bảo tồn đa dạng sinh học trong thời gian tới, việc nghiên cứu đề xuất bổ sung các công cụ chính sách mới, nhất là các công cụ kinh tế, cơ chế tài chính mới cho bảo tồn đa dạng sinh học đã được đề ra và tín chỉ đa dạng sinh học là một trong những giải pháp đã được nêu trong Chiến lược, Quy hoạch quốc gia về bảo tồn đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn 2050. Nghiên cứu này nhằm phân tích, đánh giá tiềm năng và đề xuất khung chính sách, lộ trình cho thị trường tín chỉ đa dạng sinh học ở Việt Nam.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận hỗn hợp dựa trên hai định hướng chủ đạo, gồm:

(i) Tiếp cận theo hệ thống nhằm phân tích toàn diện các bên liên quan, xác định các yếu tố, mối quan hệ tương tác và cơ chế hình thành, vận hành cũng như phát triển thị trường tín chỉ đa dạng sinh học. (ii) Tiếp cận theo hướng thị trường, dựa trên các nguyên tắc và điều kiện cơ bản để thiết lập và vận hành thị trường, đồng thời xác định các động lực thúc đẩy nhu cầu và mở rộng nguồn cung tín chỉ đa dạng sinh học.

Dữ liệu nghiên cứu được tổng hợp chủ yếu từ các nguồn thứ cấp đáng tin cậy, gồm hệ thống văn bản pháp lý và chiến lược quốc gia từ Quốc hội, Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cũ) và thống kê kinh tế – xã hội từ Cục Thống kê – Bộ Tài Chính; cùng các hướng dẫn kỹ thuật, báo cáo phát triển thị trường tài chính bền vững từ IFC, UNDP, Ngân hàng Thế giới và ADB.

Nghiên cứu này sử dụng tổng hợp nhiều phương pháp để phân tích và đề xuất khung chính sách cho thị trường tín chỉ đa dạng sinh học tại Việt Nam. Trước hết, phương pháp nghiên cứu tài liệu thứ cấp (desk study) được áp dụng nhằm thu thập, kế thừa và phân tích các tài liệu khoa học, báo cáo kỹ thuật và hướng dẫn liên quan đã được công bố. Tiếp theo, nhóm nghiên cứu tiến hành tham vấn chuyên gia, bao gồm 03 chuyên gia về đa dạng sinh học, 02 chuyên gia tài chính từ IFC và Dragon Capital, cùng với 03 buổi tọa đàm với cán bộ ngành lâm nghiệp và bảo tồn thiên nhiên tại Lào Cai, Đồng Nai và Nghệ An để thảo luận về tiềm năng và chính sách liên quan. Đồng thời, nghiên cứu sử dụng khung phân loại công cụ chính sách môi trường để rà soát, đánh giá các công cụ hiện hành có ảnh hưởng đến các chủ thể tiềm năng trong thị trường. Cuối cùng, kỹ thuật phân tích DPSIR được vận dụng để nhận diện các động lực, áp lực, hiện trạng, tác động và phản hồi, từ đó làm cơ sở đề xuất khung chính sách phù hợp cho việc hình thành và phát triển thị trường tín chỉ đa dạng sinh học tại Việt Nam.

3. Tổng quan tín chỉ đa dạng sinh học và thị trường tín chỉ đa dạng sinh học

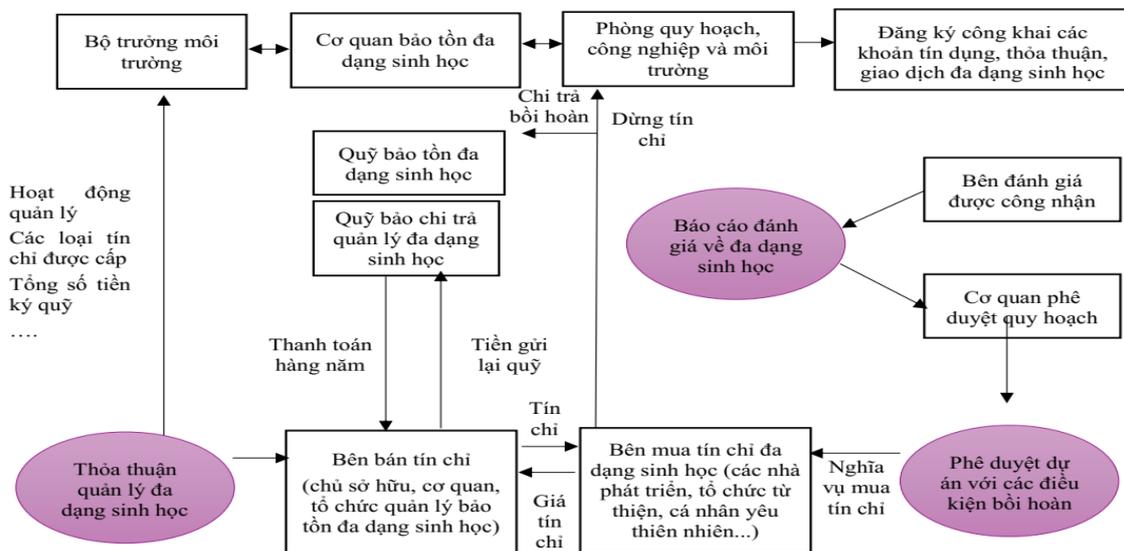
Tín chỉ đa dạng sinh học được coi là một chứng chỉ đại diện cho một đơn vị dựa trên bằng chứng về kết quả đa dạng sinh học tích cực, bền vững và bổ sung so với kịch bản không có can thiệp (World Economic Forum, 2025; Wunder, 2024; Wunder et al., 2025). Đây là công cụ kinh tế, chuyển giá trị bảo tồn/thích ứng của tự nhiên thành tài sản môi trường có thể giao dịch, qua đó tạo động lực tài chính và thiết lập thị trường cho tự nhiên nhằm huy động nguồn lực bảo tồn (Boissière et al., 2009; Porras & Steele, 2020).

Vai trò cốt lõi của tín chỉ đa dạng sinh học gồm: (1) giảm dấu chân ĐDSH của các hoạt động phát triển, tạo ra giải pháp đánh đổi hiệu quả giữa phát triển kinh tế và bảo tồn thiên nhiên (Carbon4 & Nature finance, 2023; Mills Schenck et al., 2024; World Economic Forum, 2024; Wunder, 2024; Wunder et al., 2025); (2) tăng hấp dẫn tài chính cho dự án bảo tồn nhờ khả năng tạo doanh thu qua phát hành và bán tín chỉ (Lại Văn Mạnh & Nguyễn Hoàng Nam, 2021); và (3) hỗ trợ quản trị doanh nghiệp trong đo lường, bù trừ sinh học và quản lý tác động/phụ thuộc vào hệ sinh thái (Dupont, 2017; Porras & Steele, 2020). Nếu được thiết kế toàn diện, thị trường còn có thể thúc đẩy chia sẻ lợi ích công bằng cho cộng đồng địa phương, đặc biệt tại các vùng sâu – nơi lưu giữ phần lớn giá trị ĐDSH và gắn nhiều với sinh kế của nhóm dễ tổn thương (Nguyễn Thị Minh Huệ & Lê Thu Hoa, 2021; Nguyễn Thị Thu Hoài, 2017; Sterner & Coria, 2013).

Thị trường tín chỉ ĐDSH chịu ảnh hưởng bởi ba nhóm yếu tố chính. Nhóm cầu được định hình bởi nghĩa vụ tuân thủ và động cơ tự nguyện từ ESG/đầu tư bảo tồn, bao gồm chính phủ, doanh nghiệp và các định chế tài chính xanh (Carbon4 & Nature finance, 2023; Porras & Steele, 2020). Nhóm cung phụ thuộc vào quyền tài sản và quyền giao dịch trên đất/tài nguyên sinh học, chi phí phục hồi/bảo tồn và khả năng cam kết bảo tồn từ chủ khu bảo tồn hoặc chủ đất (Sternier & Coria, 2013; World Economic Forum, 2024). Nhóm vận hành – thể chế gắn với tiêu chuẩn MRV, giám sát minh bạch, năng lực đánh giá và hiệu lực chính sách bảo tồn, nơi nhà nước giữ vai trò “nhạc trưởng”, “trọng tài” và quản trị chất lượng tín chỉ (Mills Schenck et al., 2024; Porras & Steele, 2020; Sternier & Coria, 2013).

Theo các chuyên gia, chính phủ có thể triển khai bốn nhóm biện pháp chính sách cốt lõi để thúc đẩy thị trường tín chỉ ĐDSH, gồm: (i) nhóm công cụ thị trường, gồm cắt giảm trợ cấp cho sản phẩm hoặc dự án gây tổn hại đa dạng sinh học, áp thuế và phí môi trường, đồng thời ban hành trợ cấp, ưu đãi hoặc cơ chế khen thưởng cho dự án đem lại lợi ích sinh thái, cùng với thiết lập cơ chế ký quỹ môi trường; (ii) nhóm biện pháp kiến tạo thị trường, tập trung vào làm rõ quyền tài sản đối với đất và tài nguyên sinh học, cấp quyền giao dịch tín chỉ cho chủ sở hữu, và xây dựng cơ chế bù trừ đa dạng sinh học; (iii) các quy định hành chính bắt buộc như quy hoạch, cấm đoán và chế tài xử phạt; và (iv) nhóm biện pháp huy động công chúng, thông qua nhãn sinh thái và thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng (Porras & Steele, 2020; Sternier & Coria, 2013).

HÌNH 1. MÔ TẢ CƠ CHẾ VẬN HÀNH CỦA THỊ TRƯỜNG TÍN CHỈ ĐDSH



Nguồn: Tham khảo và phát triển từ Lại Văn Mạnh & Nguyễn Hoàng Nam (2021); Sternier & Coria (2013); và Wunder et al. (2025).

Về cơ chế vận hành, tín chỉ ĐDSH được giao dịch tương tự tín chỉ các-bon, là chứng từ phản ánh kết quả phục hồi/bảo vệ ĐDSH để bù đắp tổn thất do dự án phát triển hoặc để đầu tư tự nguyện cho bảo tồn (Carbon4 & Nature finance, 2023; Wunder, 2024). Thị trường hoạt động gồm hai tầng: sơ cấp (phát hành và giao dịch lần đầu) và thứ cấp (giao dịch lại nhằm tăng thanh khoản và phát hiện

giá) - tương đồng cách vận hành thị trường tài sản/tín chỉ môi trường quốc tế như tại bang New South Wales (xem Hình 1) (Lại Văn Mạnh & Nguyễn Hoàng Nam, 2021; Sterner & Coria, 2013; Wunder et al., 2025). Giao dịch có thể thực hiện qua mua trực tiếp, môi giới trung gian hoặc đóng góp vào quỹ bảo tồn ĐDSH để tổ chức bảo tồn thay mặt thực hiện nghĩa vụ bù trừ. Luồng giá trị tài chính của tín chỉ phân bổ thành hai phần: khoản trích nộp vào quỹ bồi hoàn/bảo tồn để chi trả quản lý và phục hồi thực địa, và lợi nhuận hợp pháp của chủ thể tạo hoặc sở hữu tín chỉ theo thỏa thuận bảo tồn (Carbon4 & Nature finance, 2023; Sterner & Coria, 2013; Wunder et al., 2025).

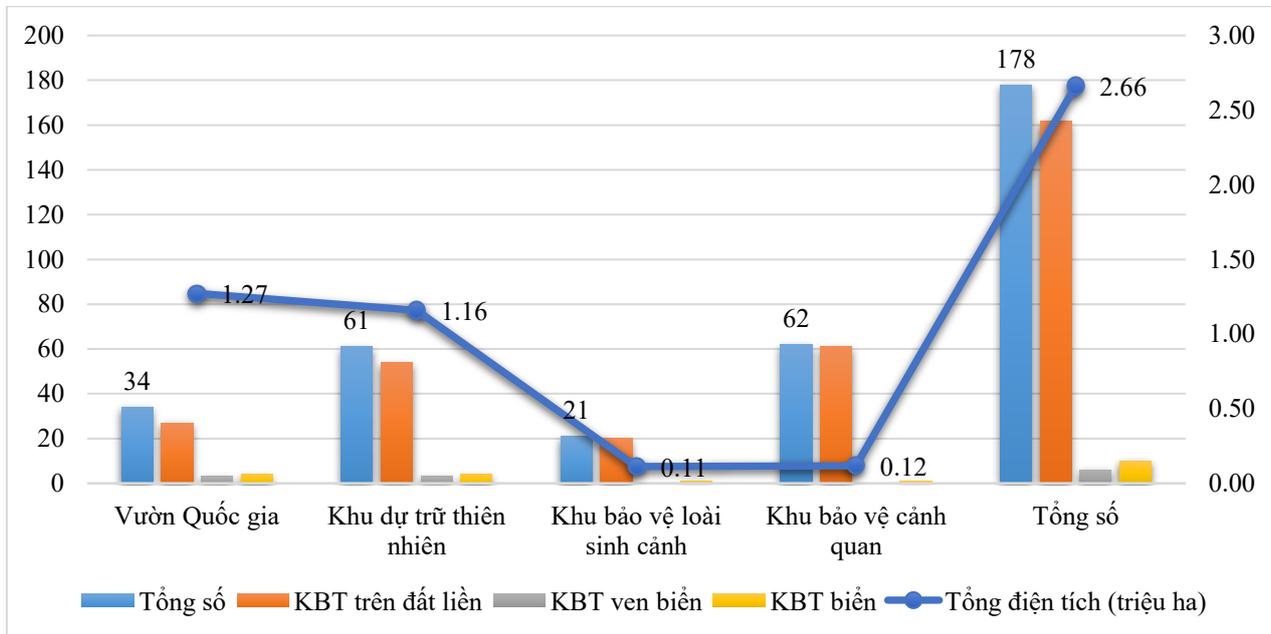
Một ví dụ điển hình về mô hình bù trừ và giao dịch tín chỉ ĐDSH có thể được quan sát tại bang New South Wales, như minh họa trong Hình 1.

4. Nhận diện các động lực thúc đẩy nguồn cung, nhu cầu và tiềm năng đối với thị trường tín chỉ đa dạng sinh học ở Việt Nam

4.1 Phân tích, đánh giá nguồn cung tín chỉ tiềm năng

Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia có mức độ đa dạng sinh học cao trên thế giới, với chỉ số đa dạng sinh học đạt 221,77, xếp thứ 14 theo World Population Review. Trong khu vực Đông Nam Á, Việt Nam nằm trong nhóm ba quốc gia dẫn đầu về đa dạng sinh học, sau Indonesia và vượt trên Malaysia (Bộ Nông nghiệp và Môi trường, 2024). Với lợi thế này, tiềm năng phát triển nguồn cung tín chỉ đa dạng sinh học tại Việt Nam là rất lớn, trải rộng trên nhiều loại hình như đất liền, biển và ven biển, các loài sinh vật và hệ sinh thái. Các tín chỉ này có thể được tạo ra thông qua việc duy trì và mở rộng các khu bảo tồn thiên nhiên hiện có (178 khu, Hình 2).

HÌNH 2. HIỆN TRẠNG CÁC KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN Ở VIỆT NAM



Nguồn: Tổng hợp từ Quy hoạch bảo tồn ĐDSH theo Quyết định 1352/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch Bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kì 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050.

Theo định hướng trong Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia, đến năm 2030 (Quyết định số 1352/QĐ-TTg), nguồn cung tín chỉ đa dạng sinh học sẽ được mở rộng thông qua việc nâng hạng 7 khu bảo tồn thiên nhiên hiện tại và thành lập mới 45 khu bảo tồn. Ngoài ra, các tín chỉ còn có thể được hình thành từ việc xây dựng 10 hành lang đa dạng sinh học, 22 khu vực có giá trị đa dạng sinh học cao, 10 khu cảnh quan quan trọng và các vùng đất ngập nước có ý nghĩa sinh thái. Các chủ thể có khả năng cung ứng tín chỉ bao gồm ban quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên, các tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư được giao quyền quản lý theo quy định pháp luật; tổ chức, cá nhân phát triển các khu bảo tồn mở (OECM) theo tiêu chí của IUCN và Khung đa dạng sinh học toàn cầu (Dương & Phạm, 2021).

Một số chính sách như chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES) và chi trả dịch vụ hệ sinh thái (PES) đã bước đầu tạo ra nguồn lực, nhưng vẫn chưa đáp ứng đủ yêu cầu để thực hiện các mục tiêu bảo tồn. Đáng chú ý, phần lớn cộng đồng địa phương sinh sống tại các vùng có giá trị đa dạng sinh học cao thường có điều kiện kinh tế khó khăn hơn so với các khu vực khác, dù họ đóng vai trò quan trọng trong việc gìn giữ các giá trị sinh học toàn cầu. Do đó, việc trao quyền và hỗ trợ cho các chủ thể quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học là hoàn toàn phù hợp và cần thiết. Bên cạnh các khu bảo tồn do Nhà nước thành lập, thực tế còn tồn tại nhiều khu vực tiềm năng khác mà cá nhân hoặc cộng đồng có thể khai thác để hình thành tín chỉ đa dạng sinh học, góp phần thúc đẩy bảo tồn và phát triển bền vững.

4.2 Phân tích DPSIR và đề xuất khung chính sách, lộ trình cho thị trường tín chỉ đa dạng sinh học ở Việt Nam

Phân tích DPSIR cho thị trường tín chỉ đa dạng sinh học ở Việt Nam

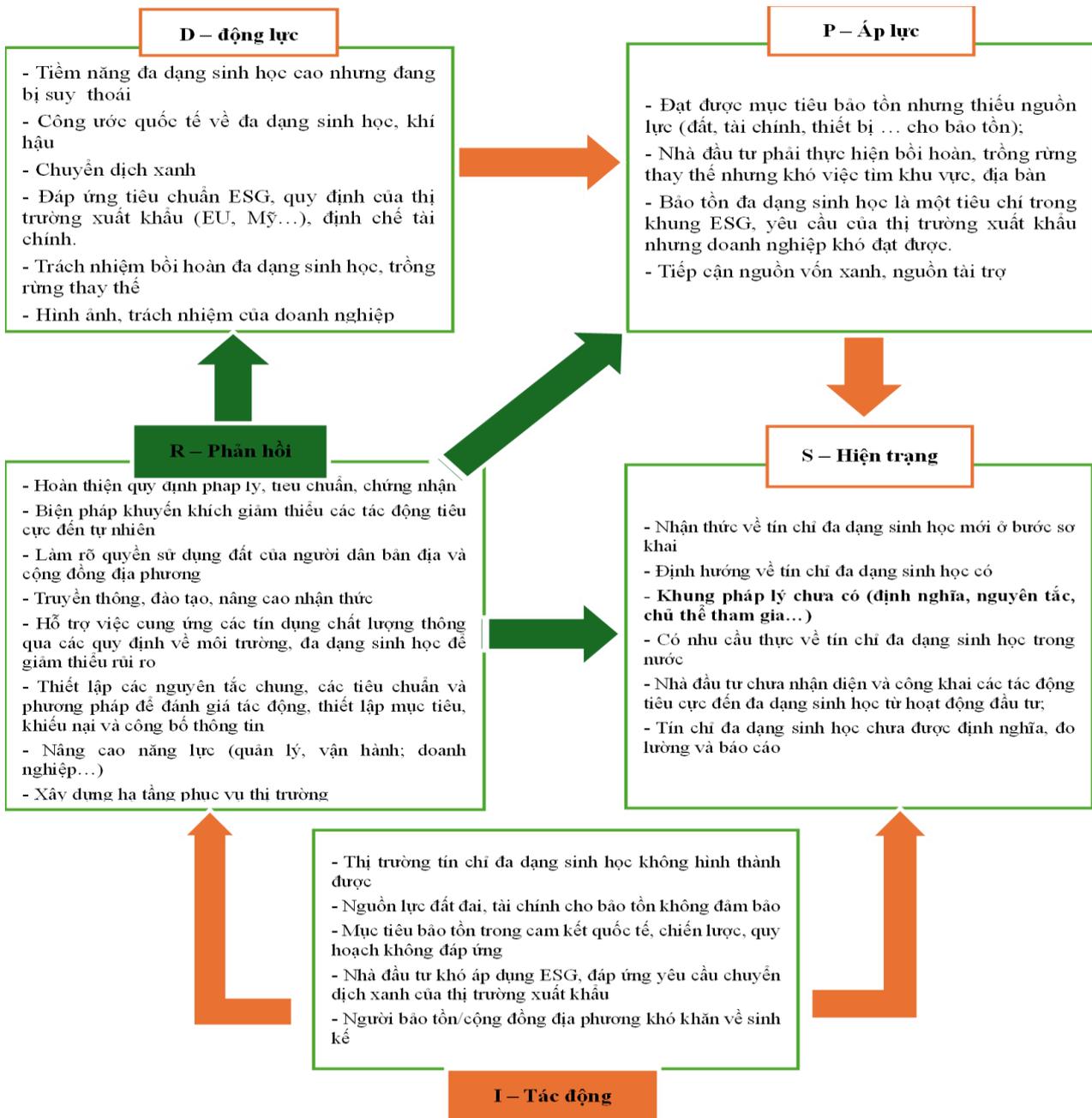
Sơ đồ minh họa đang sử dụng khung DRSIR phân tích nhân - quả trong chính sách bảo tồn đa dạng sinh học nhằm chỉ ra điểm nghẽn thị trường và vị trí can thiệp của chính phủ. Trong đó, các ký hiệu biểu trưng cho các thành tố chính của hệ thống và các dòng quan hệ tác động lẫn nhau.

D (Động lực) đại diện cho các tác nhân thúc đẩy hành động vì đa dạng sinh học. Các động lực xuất phát từ tiềm năng tài nguyên sinh học cao nhưng đang bị suy giảm, cùng với các cam kết và công ước quốc tế về bảo tồn và khí hậu. Song song với đó, bối cảnh kinh tế xanh và yêu cầu ESG từ thị trường xuất khẩu như European Union hay Hoa Kỳ tạo ra sức kéo buộc doanh nghiệp tuân thủ tiêu chí sinh thái. Trách nhiệm bồi hoàn đa dạng sinh học và trồng rừng thay thế cũng được mô tả như một động lực đạo đức và pháp lý. Động lực phản ánh nguồn gốc của nhu cầu chính sách và lý do vì sao thị trường tín chỉ đa dạng sinh học cần được hình thành.

Từ các động lực đó, hệ thống phát sinh P (Áp lực) đề cập đến những sức ép và rào cản cản trở việc đạt mục tiêu bảo tồn. Tình trạng thiếu hụt nguồn lực ở nhiều cấp, từ đất đai, vốn đầu tư đến nhân sự và công nghệ, khiến các nghĩa vụ bù hoàn hoặc trồng rừng thay thế gặp khó trong triển khai. Bảo tồn đa dạng sinh học trở thành tiêu chí quan trọng trong định hướng xuất khẩu nhưng lại là tiêu chí khó đạt đối với phần lớn doanh nghiệp. Ngoài ra, quá trình chuyển đổi phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn xanh và tài trợ bên ngoài, gia tăng mức độ bất định về nguồn lực dài hạn. Nhóm P mô tả bài toán chính sách mà chính phủ phải giải quyết để giảm rủi ro và tạo điều kiện cho thị trường vận hành.

S (Hiện trạng) phản ánh tình trạng hệ thống ở thời điểm hiện tại với các khoảng trống thể chế và thị trường. Nhận thức về tín chỉ đa dạng sinh học còn mới và phân tán, chưa có khung pháp lý thống nhất về định nghĩa, nguyên tắc hay cơ chế đo lường, báo cáo. Thị trường nội địa thiếu lực kéo do chưa hình thành cầu trong nước, trong khi nhà đầu tư vẫn chưa chủ động nhận diện và công khai tác động tiêu cực lên đa dạng sinh học từ hoạt động đầu tư. Việc lượng hoá tín chỉ chưa được chuẩn hoá khiến toàn bộ hệ sinh thái giao dịch chưa thể vận hành. Vì vậy, hiện trạng mô tả điểm xuất phát của hệ thống và những gì còn thiếu để chuyển sang giai đoạn xây dựng thị trường.

HÌNH 3. PHÂN TÍCH DPSIR ĐỂ HÌNH THÀNH NHU CẦU CHO TÍN CHỈ ĐA DẠNG SINH HỌC Ở VIỆT NAM



Kết nối tiếp sau là I (Tác động). Đây là những hệ quả tiêu cực và rủi ro nếu không can thiệp. Khi các động lực bị chặn bởi áp lực và hiện trạng thiếu hụt thể chế, thị trường tín chỉ đa dạng sinh học không thể hình thành; đất đai và nguồn tài chính dành cho bảo tồn không được bảo đảm; mục tiêu bảo tồn trong chiến lược quốc gia không đáp ứng đầy đủ yêu cầu quốc tế và chuẩn ESG của thị trường xuất khẩu. Đồng thời, nhóm I cũng nhấn mạnh hệ quả xã hội khi cộng đồng địa phương thiếu sinh kế, khiến sự tham gia của xã hội vào thị trường và bảo tồn trở nên mong manh. Đây là bằng chứng cho thấy chi phí và thiệt hại nếu không có phản ứng chính sách phù hợp.

Cuối cùng là R (Phản hồi/Ứng phó chính sách). Đây là tập hợp các điểm can thiệp nhằm thay đổi cục diện. Các phản hồi tập trung vào hoàn thiện quy định pháp lý, tiêu chuẩn, và cơ chế chứng nhận; triển khai công cụ khuyến khích giảm tác động tiêu cực đến tự nhiên; trao quyền sử dụng đất cho cư dân bản địa và cộng đồng; cùng với truyền thông, đào tạo, nâng cao năng lực cho cơ quan quản lý và doanh nghiệp trong vận hành, đo lường, và báo cáo ESG. Các mũi tên trong sơ đồ cho thấy phản hồi R có thể làm giảm áp lực (R→P), cải thiện hiện trạng (R→S) và đồng thời củng cố động lực mới bền vững hơn (R→D), từ đó thiết lập vòng tác động tích cực dẫn đến khả năng hình thành và vận hành thị trường tín chỉ đa dạng sinh học hiệu quả hơn trong tương lai.

Đề xuất khung chính sách để hình thành, vận hành thị trường tín chỉ đa dạng sinh học cho Việt Nam

Việc hình thành và vận hành thị trường tín chỉ đa dạng sinh học là một hướng đi phù hợp và cần thiết đối với Việt Nam trong bối cảnh hiện nay. Tuy nhiên, do thị trường này vẫn chưa được thiết lập, việc xây dựng một khung chính sách đồng bộ là điều kiện tiên quyết để từng bước hình thành, vận hành và phát triển thị trường tiềm năng này theo hướng phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam, đồng thời bắt kịp xu thế quốc tế và giảm thiểu các rủi ro phát sinh.

Thông qua việc vận dụng khung phân tích điều kiện của Diễn đàn Kinh tế Thế giới và hệ thống phân loại công cụ chính sách của Thomas Sterner (Sterner & Coria, 2013), định hướng khuyến khích áp dụng tín chỉ đa dạng sinh học đã được Nhà nước đề cập đến. Một số công cụ chính sách bước đầu đã được hình thành nhằm kích thích cả phía cung và cầu của thị trường, bao gồm: các chính sách ưu đãi, hỗ trợ tài chính; cơ chế thuế và phí môi trường; quy định về bồi hoàn đa dạng sinh học và trồng rừng thay thế; khuyến khích áp dụng các tiêu chí ESG, tài chính xanh, phân loại xanh; truyền thông, giáo dục và khen thưởng; cùng với các biện pháp xử phạt hành chính.

Tuy nhiên, để thực sự thúc đẩy nhu cầu sử dụng và khả năng sẵn sàng mua tín chỉ, đồng thời hiện thực hóa nguồn cung tín chỉ ra thị trường, đảm bảo quản lý hiệu quả và giảm thiểu rủi ro trong giao dịch, Việt Nam cần ưu tiên hoàn thiện hệ thống công cụ chính sách. Việc thiết lập một lộ trình phát triển phù hợp là cần thiết để đảm bảo tính khả thi và bền vững. Bảng 1 đưa ra khung kiến nghị về các công cụ chính sách cơ bản nhằm hỗ trợ quá trình hình thành và phát triển thị trường tín chỉ đa dạng sinh học tại Việt Nam trong thời gian tới.

BẢNG 1. KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN CÁC ĐIỀU KIỆN HỖ TRỢ ĐỂ TẠO DỰNG CẦU VÀ THỨC ĐẨY THỊ TRƯỜNG TÍN CHỈ ĐA DẠNG SINH HỌC Ở VIỆT NAM

Điều kiện	Hành động/biện pháp
Hình thành nhu cầu tiềm	Hình thành nhu cầu và khả năng sẵn sàng chi trả cho tín chỉ đa dạng sinh học cho các chủ thể tiềm năng (bên cầu)

năng (bên mua/sử dụng tín chỉ)	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định và công bố các mối phụ thuộc vào thiên nhiên và thực hiện các biện pháp giảm thiểu trên toàn bộ chuỗi cung ứng - Tạo động lực cho nhân viên thông qua hiệu suất thiên nhiên - Kết nối hiệu suất thiên nhiên với các tiêu chí bền vững được các nhà đầu tư đánh giá cao - Phát triển và tiếp thị các sản phẩm và thương hiệu tạo ra sở thích của khách hàng đối với các kết quả tích cực về đa dạng sinh học <p>Vai trò, biện pháp của Chính phủ</p> <p>Xây dựng chính sách khuyến khích giảm thiểu tác động tiêu cực của doanh nghiệp lên thiên nhiên thông qua cơ chế phối hợp hiệu quả các công cụ chính sách có liên quan như:</p> <ul style="list-style-type: none"> (i) các biện pháp sử dụng thị trường: giảm trợ cấp, ưu đãi, hỗ trợ; thuế, phí môi trường...; tiếp cận nguồn lực tín dụng xanh, trái phiếu xanh... (ii) các biện pháp tạo thị trường như: quy định bồi hoàn, quyền chuyển nhượng...; (iii) các quy định môi trường như tiêu chuẩn, quy chuẩn, lệnh cấm, quy hoạch, phân vùng, trách nhiệm pháp lý, giấy phép và hạn ngạch...; (iv) các biện pháp công bố thông tin, nhãn sinh thái, khen thưởng...
Tạo dựng nguồn cung bền vững cho tín chỉ đa dạng sinh học	<p>Gia tăng có chất lượng nguồn cung tiềm năng thông qua hoạt động đầu tư vào bảo tồn đa dạng sinh học (bên cung)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiết kế các dự án mang lại kết quả thiết thực cho thiên nhiên và cộng đồng địa phương - Nâng cao chất lượng và hiệu quả của MRV - Nâng cao hiệu quả và giảm chi phí phát triển dự án để hiện thực hóa tiềm năng nhu cầu <p>Vai trò, biện pháp của Chính phủ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tạo điều kiện thuận lợi cho việc cung cấp các khoản tín dụng có tính toàn vẹn cao thông qua các quy định về môi trường nhằm hạn chế rủi ro rò rỉ - Thông qua luật sở hữu làm rõ quyền sở hữu đất đai của người dân bản địa và cộng đồng địa phương
Thiết lập các nguyên tắc, tiêu chuẩn và phương pháp chung, thống nhất	<p>Các cơ quan thiết lập tiêu chuẩn và quản trị</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo minh bạch thông tin, đảm bảo chất lượng và bảo vệ các bên liên quan - Tạo điều kiện cho khả năng so sánh, thương mại và cạnh tranh hiệu quả - Tạo dựng niềm tin và uy tín rộng rãi hơn <p>Về phía nhu cầu, điều này bao gồm các nguyên tắc, tiêu chuẩn và phương pháp chung để đánh giá tác động, đặt mục tiêu, khiếu nại và công bố thông tin.</p> <p>Về phía cung, điều này bao gồm MRV, công bằng và hòa nhập, và các chủ đề quản trị rộng hơn.</p>

Về quan điểm phát triển thị trường tín chỉ đa dạng sinh học, cần xác định đây là một loại hình thị trường mới, với các giao dịch được kiểm soát chặt chẽ và giới hạn, phản ánh các nỗ lực tích cực trong bảo tồn đa dạng sinh học, bao gồm loài và hệ sinh thái. Thị trường này vận hành theo nguyên tắc thị trường nhưng dưới sự quản lý và giám sát nghiêm ngặt của Nhà nước, đảm bảo tính công khai, minh bạch, an toàn và hiệu quả, đồng thời phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam và các

thông lệ quốc tế. Việc phát triển thị trường phải đảm bảo lợi ích quốc gia, đồng thời hài hòa lợi ích giữa các bên tham gia.

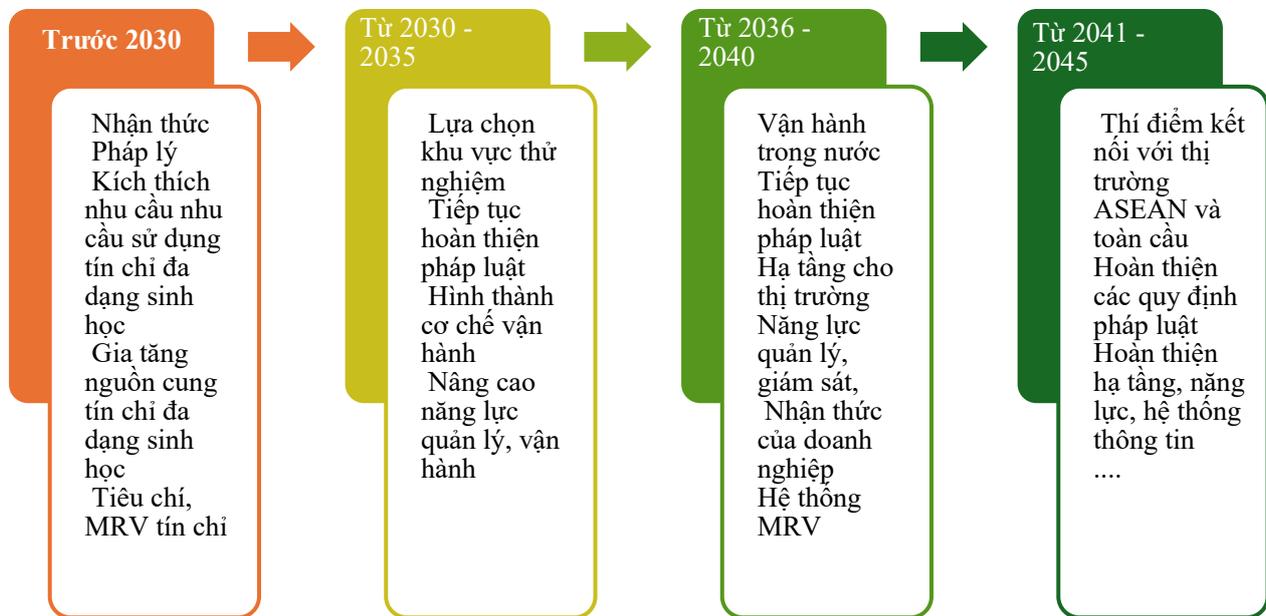
Về mục tiêu, thị trường tín chỉ đa dạng sinh học cần được xác định là một công cụ hỗ trợ quan trọng nhằm thực hiện các cam kết bảo tồn đa dạng sinh học mà Việt Nam là thành viên. Đây cũng là động lực mới thúc đẩy quá trình chuyển dịch xanh của nền kinh tế, hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu liên quan đến xuất khẩu, đầu tư và tài chính, đồng thời tạo ra dòng tài chính mới phục vụ cho công tác bảo tồn, phục hồi và phát triển vốn tự nhiên.

Lộ trình hình thành và phát triển thị trường tín chỉ đa dạng sinh học cần được thiết kế một cách thận trọng, có tính kế thừa và hoàn thiện theo 04 giai đoạn cụ thể:

Giai đoạn 1 (đến trước 2030): tạo dựng điều kiện ban đầu cho thị trường hình thành

Giai đoạn đầu tiên đến trước năm 2030 được xác định là giai đoạn tạo dựng nền tảng ban đầu cho thị trường. Các nhiệm vụ ưu tiên trong giai đoạn này bao gồm: (i) đẩy mạnh nghiên cứu, truyền thông và tổ chức hội thảo chuyên đề nhằm nâng cao nhận thức về thị trường tín chỉ đa dạng sinh học; (ii) hoàn thiện hệ thống pháp luật làm cơ sở cho việc hình thành thị trường, bao gồm các nội dung về định nghĩa, nguyên tắc vận hành, tiêu chí đánh giá, phương pháp đo lường, lộ trình phát triển và cơ chế quản lý; (iii) triển khai các biện pháp nhằm kích thích nhu cầu sử dụng tín chỉ; (iv) nâng cao chất lượng nguồn cung tín chỉ thông qua việc thực hiện các chiến lược và quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tại các khu vực tiềm năng.

HÌNH 4. ĐỀ XUẤT LỘ TRÌNH CHO THỊ TRƯỜNG TÍN CHỈ ĐA DẠNG SINH HỌC Ở VIỆT NAM



Giai đoạn 2 (2030 - 2035): Thử nghiệm có kiểm soát

Trên nền tảng khung pháp lý ban đầu, cần ưu tiên triển khai các hoạt động thử nghiệm nhằm kiểm chứng tính khả thi của thị trường tín chỉ đa dạng sinh học. Các nhiệm vụ trọng tâm gồm: xây dựng bộ tiêu chí, phương pháp đánh giá và xác nhận tín chỉ (MRV); lựa chọn một số khu vực có đặc trưng

sinh học nổi bật để thử nghiệm cấp tín chỉ; chọn một số tổ chức trong nước có nhu cầu sử dụng tín chỉ để tham gia thử nghiệm. Đồng thời, tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý cho hoạt động giao dịch tín chỉ, xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ vận hành thị trường, nâng cao năng lực quản lý của cơ quan nhà nước và nhận thức của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân. Cần thúc đẩy các chủ thể bảo tồn tiềm năng tham gia cung ứng tín chỉ, tăng cường truyền thông để tạo dựng nhu cầu thực tế, và xây dựng cơ sở dữ liệu thị trường gồm ngân hàng tín chỉ, bên mua, bên bán và các đơn vị trung gian.

Giai đoạn 3 (2036-2040): Vận hành sàn giao dịch các-bon trong nước

Trong giai đoạn này, cần triển khai đồng bộ các biện pháp để đưa thị trường tín chỉ các-bon vào vận hành thực tế. Song song đó, tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật và hạ tầng kỹ thuật phục vụ thị trường; nâng cao năng lực quản lý và vận hành của các cơ quan chức năng, cũng như năng lực tham gia thị trường của các doanh nghiệp và tổ chức. Việc theo dõi diễn biến thị trường khu vực ASEAN và quốc tế là cần thiết để chuẩn bị điều kiện kết nối trong tương lai.

Giai đoạn 4 (sau năm 2040): Kết nối với thị trường khu vực và quốc tế

Ở giai đoạn này, trọng tâm là tiếp tục phát triển thị trường trong nước, đồng thời tăng cường công tác theo dõi, giám sát, đánh giá và hoàn thiện chính sách, năng lực cho các bên tham gia. Cần nghiên cứu thí điểm kết nối với thị trường tín chỉ đa dạng sinh học trong khu vực ASEAN và toàn cầu, gắn với việc hoàn thiện hệ thống pháp luật, hạ tầng kỹ thuật, năng lực vận hành và hệ thống thông tin phục vụ thị trường.

5. Kết luận

Thị trường tín chỉ đa dạng sinh học đang thu hút sự quan tâm mạnh mẽ từ cộng đồng quốc tế, đặc biệt là các chính phủ, tổ chức bảo tồn và các định chế tài chính. Nghiên cứu này đã phân tích tiềm năng và đề xuất khung chính sách cùng lộ trình phát triển thị trường tín chỉ đa dạng sinh học tại Việt Nam, trong đó làm rõ bản chất của tín chỉ như một công cụ kinh tế có giá trị, có thể giao dịch như hàng hóa, phản ánh kết quả tích cực từ các hoạt động bảo tồn loài, nguồn gen, hệ sinh thái và cảnh quan. Tuy nhiên, để thị trường vận hành hiệu quả, cần vượt qua các rào cản hiện hữu thông qua việc phát huy vai trò kiến tạo và điều tiết của Nhà nước trong việc tạo lập nhu cầu, đa dạng hóa nguồn cung chất lượng, cũng như kiểm soát và quản lý thị trường.

Bên cạnh đó, nghiên cứu đã phân tích xu hướng quốc tế về sự gia tăng quan tâm đối với tín chỉ đa dạng sinh học, đồng thời nhận định rằng loại tín chỉ này có tính khả thi cao hơn so với tín chỉ carbon nhờ tính hữu hình và khả năng minh bạch cao. Từ các sáng kiến, dự án thử nghiệm và chính sách của các quốc gia, bài viết rút ra bài học kinh nghiệm rằng cần có một lộ trình phát triển được kiểm soát chặt chẽ, gắn liền với việc tiếp tục nghiên cứu phương pháp đo lường, báo cáo và kiểm chứng (MRV), cơ chế vận hành thị trường, nâng cao nhận thức cộng đồng và hoàn thiện khung chính sách, pháp luật. Các biện pháp chính sách nhằm tạo lập nhu cầu sử dụng và trao đổi tín chỉ đa dạng sinh học đóng vai trò nền tảng trong việc hình thành thị trường, thông qua việc khuyến khích các hành động giảm thiểu tác động tiêu cực đến thiên nhiên trong chuỗi cung ứng. Đồng thời, cần xây dựng nguồn cung tín chỉ có chất lượng và uy tín, đi kèm với việc chú trọng và kiểm soát nghiêm ngặt các quy trình MRV.

Từ những phân tích trên, nghiên cứu khẳng định rằng Việt Nam có tiềm năng lớn để phát triển thị trường tín chỉ đa dạng sinh học, nếu có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bên liên quan và vai trò

điều phối mạnh mẽ từ Nhà nước. Việc xây dựng một khung pháp lý toàn diện và lộ trình phát triển rõ ràng đến năm 2040 sẽ là nền tảng quan trọng để từng bước hình thành, vận hành và kết nối thị trường trong nước với khu vực và quốc tế. Đây không chỉ là cơ hội để bảo tồn thiên nhiên hiệu quả hơn, mà còn là bước tiến chiến lược trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế xanh, nâng cao vị thế của Việt Nam trong các nỗ lực bảo tồn toàn cầu.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường (2024). *Việt Nam xếp thứ 14 quốc gia có mức độ đa dạng sinh học cao trên thế giới*. <https://dinre.mae.gov.vn/viet-nam-xep-thu-14-quoc-gia-co-muc-do-da-dang-sinh-hoc-cao-tren-the-gioi-2590.htm>
2. Boissière, M., Sheil, D., Basuki, I., Wan, M., & Le, H (2009). Can engaging local people's interests reduce forest degradation in Central Vietnam? *Biodiversity and Conservation*, 18(10), 2743–2757.
3. Carbon4 & Nature finance (2023). *Harnessing Biodiversity Credits for People and Planet*. <https://www.naturefinance.net/wp-content/uploads/2023/06/HarnessingBiodiversityCreditsForPeopleAndPlanet.pdf>.
4. CBD (2024, February 21). *Introductory sections of the GBF*. Secretariat of the Convention on Biological Diversity. <https://www.cbd.int/gbf/introduction>.
5. Dương, A. T., & Phạm, N. H (2021). Tiềm năng và cơ hội cho bảo tồn đa dạng sinh học ngoài khu bảo tồn ở Việt Nam. *Tạp Chí Môi Trường*, 4.
6. Dupont, V (2017). Biodiversity offsets in NSW Australia: The biobanking scheme versus negotiated offsets in urban areas. *Journal of Environmental Law*, 29(1), 75–100.
7. Lại Văn Mạnh & Nguyễn Hoàng Nam (2021). Cơ chế bồi hoàn và giao dịch tín chỉ đa dạng sinh học, xu hướng mở rộng trên thế giới và khuyến nghị chính sách cho Việt Nam. *Tạp Chí Môi Trường*, 9, 28–31.
8. Mills Schenck, Torsten Kurth, Dean Muruven, Fabien Hassan, Robin Lavers, Katrina ole-MoiYoi, & Jester Koldijk (2024). *Corporate Commitment Meets Nature: The Reality of Biodiversity Credits*. <https://www.bcg.com/publications/2024/the-reality-of-biodiversity-credits>.
9. Ngọc Diệp (2021). Đa dạng sinh học ở Việt Nam: Thực trạng và các giải pháp. *Tạp chí Cộng sản*. <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/bao-ve-moi-truong/-/2018/824300/da-dang-sinh-hoc-o-viet-nam--thuc-trang-va-cac-giai-phap.aspx>
10. Nguyễn Mạnh Hà (2024). Huy động các nguồn lực cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học tại Việt Nam. *Tạp Chí Môi Trường*, 5/2021.
11. Nguyễn Thị Minh Huệ & Lê Thu Hoa (2021). Đánh giá nhu cầu tài chính cho hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam đến năm 2030. *Tạp Chí Môi Trường*, 4/2021.
12. Nguyễn Thị Thu Hoài (2017). Áp dụng cơ chế ngân hàng đa dạng sinh học của một số nước trên thế giới. *Tạp Chí Môi Trường*, 12/2017.
13. OECD (2021, May 21). *Biodiversity, Natural Capital and the Economy: A Policy Guide for Finance, Economic and Environment Ministers*. https://www.oecd.org/content/dam/oecd/en/publications/reports/2021/05/biodiversity-natural-capital-and-the-economy_940af1d4/1a1ae114-en.pdf.
14. Porras, I., & Steele, P (2020). *Making the market work for nature: How biocredits can protect biodiversity and reduce poverty*.
15. Sterner, T., & Coria, J (2013). *Policy instruments for environmental and natural resource management*. Routledge. <https://www.taylorfrancis.com/books/mono/10.4324/9781315780894/policy-instruments-environmental-natural-resource-management-jessica-coria-thomas-sterner>.

16. World Economic Forum (2024). *Biodiversity Credits: Demystifying Metrics for Nature Markets*. https://www3.weforum.org/docs/WEF_Biodiversity_Credits_2024.pdf.
17. World Economic Forum (2025). *High-Level Principles for the Biodiversity Credit Market*. https://www3.weforum.org/docs/WEF_High_Level_Principles_to_Guide_the_Biodiversity_Credit_Market_2025.pdf
18. Worldstats (2024, December 13). Global Biodiversity Rankings by Country (2025 Edition).
19. *WORLDOSTATS*. <https://worldostats.com/country-stats/biodiversity-rank-by-country/>
20. Wunder, S (2024). Biodiversity credits under the microscope. *Circular Bioeconomy Alliance*, 10, 20243.
21. Wunder, S., Fraccaroli, C., Bull, J. W., Dutta, T., Eyres, A., Evans, M. C., Thorsen, B. J., Jones, J. P. G., Maron, M., Muys, B., Pacheco, A., Olesen, A. S., Swinfield, T., Tegegne, Y. T., White, T. B., Zhang, H., & Zu Ermgassen, S. O. S. E. (2025). Biodiversity Credits: An Overview of the Current State, Future Opportunities, and Potential Pitfalls. *Business Strategy and the Environment*, bse.70018. <https://doi.org/10.1002/bse.70018>.